

Phụ lục số 02
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở,
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN 77 XÃ, PHƯỜNG
PHÍA TÂY TỈNH GIA LAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

PHẦN 1. BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Nhà ở chung cư:		
	Kết cấu khung BTCT, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền sàn lát gạch granit 400x400mm có số tầng:		
1	Số tầng ≤ 05 tầng	Đồng/m ² sàn	6.467.000
2	06 tầng ≤ số tầng ≤ 08 tầng	Đồng/m ² sàn	7.235.000
3	09 tầng ≤ số tầng ≤ 15 tầng	Đồng/m ² sàn	8.091.000
4	16 tầng ≤ số tầng ≤ 19 tầng	Đồng/m ² sàn	8.777.000
5	20 tầng ≤ số tầng ≤ 25 tầng	Đồng/m ² sàn	9.738.000
II	Nhà ở riêng lẻ		
1	Nhà ở 01 tầng:		
1.1	Móng xây đá, tường xây gạch, nền xi măng, tường trát vữa sơn nước, không có sê nô mặt trước, mái lợp:		
a	- Ngói	Đồng/m ² XD	2.995.000
b	- Tôn	Đồng/m ² XD	2.940.000
c	- Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	2.798.000
1.2	Móng xây đá, tường xây gạch, nền xi măng, tường trát vữa sơn nước, có sê nô mặt trước, mái lợp:		
a	- Ngói	Đồng/m ² XD	4.420.000
b	- Tôn	Đồng/m ² XD	4.338.000
c	- Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	4.317.000
2	Nhà ở 01 tầng có gác lửng, nhà mái bằng, mái thái		
2.1	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng xi măng, tường trát vữa sơn nước, sàn lầu bằng gỗ (gác lửng không đóng trần), mái lợp:		
a	- Tôn	Đồng/m ² sàn	4.338.000
b	- Fibro xi măng	Đồng/m ² sàn	4.123.000
c	- Ngói	Đồng/m ² sàn	4.594.000
2.2	Móng xây đá hộc, cột dầm BTCT, tường xây gạch, nền láng xi măng, tường trát vữa sơn nước, sàn gác lửng bằng BTCT, mái lợp:		
a	- Tôn	Đồng/m ² sàn	4.529.000
b	- Ngói	Đồng/m ² sàn	4.727.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.3	Móng BTCT, hệ khung chịu lực bằng BTCT, tường xây gạch trát vữa, bả ma tít, sơn nước. Gác lửng bằng BTCT. Nền nhà lát gạch Ceramic. Mái lợp ngói (kiểu mái thái)	Đồng/m ² sàn	4.916.000
2.4	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, bả ma tít, sơn nước, nền lát gạch ceramic, gác lửng bằng BT, đà gác lửng bằng gỗ, mái lợp tôn, có sê nô mặt đứng. Đóng trần:		
a	- Trần tôn	Đồng/m ² sàn	4.747.000
b	- Trần nhựa	Đồng/m ² sàn	4.420.000
3	Nhà ở 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường xây gạch trát vữa sơn nước, nền lát gạch ceramic 400x400mm, mái:		
3.1	- Bê tông cốt thép	Đồng/m ² XD	6.722.000
3.2	- Ngói	Đồng/m ² XD	7.097.000
3.3	- Tôn	Đồng/m ² XD	6.914.000
4	Nhà ở khung BTCT chịu lực, tường xây gạch, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, nền sàn lát gạch ceramic 400x400mm		
4.1	02 tầng ≤ số tầng ≤ 05 tầng	Đồng/m ² sàn	6.720.000
4.2	06 tầng ≤ số tầng ≤ 08 tầng	Đồng/m ² sàn	7.392.000
4.3	09 tầng ≤ số tầng ≤ 15 tầng	Đồng/m ² sàn	8.132.000
4.4	Số tầng >15 tầng	Đồng/m ² sàn	8.457.000
5	Nhà ở biệt thự 01 tầng: kết cấu khung BTCT, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic 400x400mm, tường trát vữa sơn nước	Đồng/m ² XD	7.717.000
6	Nhà ở biệt thự 01 tầng: kết cấu khung BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic 400x400mm, tường trát vữa sơn nước, mái lợp:		
6.1	- Ngói	Đồng/m ² XD	8.373.000
6.2	- Tôn	Đồng/m ² XD	7.978.000
7	Nhà ở biệt thự 02 tầng đến 03 tầng:		
7.1	Kết cấu khung BTCT, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền sàn lát gạch ceramic 400x400mm, tường trát vữa sơn nước	Đồng/m ² sàn	7.288.000
7.2	Kết cấu khung BTCT, sàn BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, nền sàn lát gạch ceramic 400x400mm, tường trát vữa sơn nước, mái lợp:		
a	- Ngói	Đồng/m ² sàn	7.849.000
b	- Tôn	Đồng/m ² sàn	7.403.000

Ghi chú:

- Đơn giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Nhà ở 01 tầng tính giá đồng/m²XD.

- Nhà ở từ ≥ 02 tầng trở lên tính giá đồng/m² sàn cho các tầng.

- Các chữ viết tắt:

Bê tông cốt thép: BTCT.

Xây dựng: XD.

Bê tông: BT.

Vữa xi măng: VXM.

PHẦN 2. BẢNG ĐƠN GIÁ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Nhà kho:		
1	- Khung cột thép hình, tường xây gạch, nền BT, mái lợp tôn	Đồng/m ² XD	2.788.000
2	- Khung cột BTCT, tường xây gạch nền BT, mái lợp tôn	Đồng/m ² XD	3.286.000
II	Nhà xưởng:		
1	- Khung cột thép hình, vách bao che bằng tôn, nền BT, mái lợp tôn	Đồng/m ² XD	1.402.000
2	- Khung cột thép hình, tường xây cao < 2m vách phía trên bao che bằng tôn, nền BT, mái lợp tôn	Đồng/m ² XD	2.103.000
3	- Khung cột thép hình, không có vách bao che, nền BT, mái lợp tôn	Đồng/m ² XD	1.201.000
4	- Khung cột BTCT, tường xây gạch nền BT, mái lợp tôn	Đồng/m ² XD	2.895.000
III	Nhà làm việc		
1	Nhà 01 tầng:		
1.1	Tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái tôn		
a	- Trần thạch cao	Đồng/m ² XD	4.264.000
b	- Trần gỗ	Đồng/m ² XD	4.480.000
c	- Trần tôn	Đồng/m ² XD	4.361.000
1.2	Tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp ngói		
a	- Trần thạch cao	Đồng/m ² XD	4.301.000
b	- Trần gỗ	Đồng/m ² XD	4.523.000
c	- Trần tôn	Đồng/m ² XD	4.403.000
2	Nhà làm việc 02 tầng:		
2.1	Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái tôn kẽm		
a	- Trần mái BTCT	Đồng/m ² sàn	6.541.000
b	- Trần gỗ	Đồng/m ² sàn	5.936.000
c	- Trần tôn	Đồng/m ² sàn	5.720.000
2.2	Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp ngói		
a	- Trần mái BTCT	Đồng/m ² sàn	6.542.000
b	- Trần gỗ	Đồng/m ² sàn	5.960.000
c	- Trần tôn	Đồng/m ² sàn	5.782.000
3	Nhà làm việc Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, sàn mái BTCT có số tầng:		
3.1	02 tầng ≤ số tầng ≤ 05 tầng	Đồng/m ² sàn	6.900.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.2	06 tầng $\leq$ số tầng $\leq$ 09 tầng	Đồng/m ² sàn	7.082.000
3.3	Số tầng > 09 tầng	Đồng/m ² sàn	7.188.000
IV	Khách sạn :		
1	Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, sàn mái BTCT có số tầng:		
1.1	02 tầng $\leq$ số tầng $\leq$ 05 tầng	Đồng/m ² sàn	9.774.000
1.2	06 tầng $\leq$ số tầng $\leq$ 09 tầng	Đồng/m ² sàn	10.485.000
1.3	Số tầng > 9 tầng	Đồng/m ² sàn	10.695.000
V	Nhà văn hóa đa năng 01 tầng:		
1	Khung trụ, dầm sàn mái BTCT, mái lợp tôn		
1.1	- Trần thạch cao	Đồng/m ² XD	5.739.000
1.2	- Trần gỗ	Đồng/m ² XD	5.994.000
1.3	- Trần tôn	Đồng/m ² XD	5.855.000
VI	Nhà hội trường 01 tầng:		
1	Khung trụ, dầm sàn mái BTCT, tường xây gạch nền lát gạch granit, mái lợp tôn		
1.1	- Trần thạch cao	Đồng/m ² XD	7.352.000
1.2	- Trần gỗ	Đồng/m ² XD	7.645.000
1.3	- Trần tôn	Đồng/m ² XD	7.469.000
VII	Trạm y tế 01 tầng :		
1	Trụ, dầm sàn mái BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn		
1.1	- Trần BTCT	Đồng/m ² XD	5.909.000
1.2	- Trần tôn	Đồng/m ² XD	5.052.000
VIII	Bệnh viện		
1	Bệnh viện 02 tầng		
1.1	Khung trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn		
a	- Trần BTCT	Đồng/m ² sàn	7.829.000
b	- Trần tôn	Đồng/m ² sàn	6.690.000
2	Bệnh viện có số tầng từ 3 tầng trở lên		
2.1	Khung trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn		
a	- Trần BTCT	Đồng/m ² sàn	6.904.000
b	- Trần tôn	Đồng/m ² sàn	6.423.000
IX	Trường học:		
1	Nhà học 02 đến 03 tầng :		
1.1	Khung trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn		
a	- Trần BTCT	Đồng/m ² sàn	6.585.000
b	- Trần tôn	Đồng/m ² sàn	5.705.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
X	Trung tâm thương mại - dịch vụ		
1	Nhà cấp III, kết cấu chịu lực BTCT, sàn lầu bê tông cốt thép, tường xây gạch, sơn nước, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn, trần thạch cao.	Đồng/m ² sàn	4.215.000
XI	Các công trình xây dựng khác		
1	Nhà xây tạm không tô trát, nền láng xi măng, không đóng trần, mái lợp:		
1.1	+ Tôn	Đồng/m ² XD	1.172.000
1.2	+ Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	1.124.000
1.3	+ Ngói	Đồng/m ² XD	1.327.000
2	Nhà tạm móng bó xây đá học, khung gỗ, vách ván, nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
2.1	+ Tôn	Đồng/m ² XD	1.607.000
2.2	+ Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	1.513.000
2.3	+ Ngói	Đồng/m ² XD	1.812.000
3	Nhà tạm, khung gỗ, vách ván, nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
3.1	+ Tôn	Đồng/m ² XD	1.520.000
3.2	+ Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	1.390.000
3.3	+ Ngói	Đồng/m ² XD	1.690.000
4	Nhà tạm, khung gỗ, vách ván, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp:		
4.1	+ Tôn	Đồng/m ² XD	1.607.000
4.2	+ Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	1.477.000
4.3	+ Ngói	Đồng/m ² XD	1.778.000
5	Nhà tạm nền đất, khung gỗ, vách đất, không đóng trần, mái lợp:		
a	+ Tôn	Đồng/m ² XD	893.000
b	+ Ngói	Đồng/m ² XD	990.000
5.1	Nhà tạm, khung gỗ, vách tôn, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn	Đồng/m ² XD	1.536.000
5.2	Nhà tạm, khung thép, vách tôn, nền xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn	Đồng/m ² XD	1.251.000
5.3	Nhà tạm, khung thép, vách tôn, nền đất, không đóng trần, mái lợp tôn	Đồng/m ² XD	1.160.000
5.4	Nhà tạm, khung gỗ, tường bao xây gạch không tô trát, nền láng VXM, không đóng trần, mái:		
a	+ Tôn	Đồng/m ² XD	2.090.000
b	+ Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	1.921.000
c	+ Ngói	Đồng/m ² XD	2.312.000
5.5	Nhà tạm, khung gỗ, tường bao xây gạch tô trát, nền láng VXM, không đóng trần, mái:		
a	+ Tôn	Đồng/m ² XD	2.180.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
b	+ Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	2.012.000
c	+ Ngói	Đồng/m ² XD	2.403.000
6	Nhà tạm nền đất, khung gỗ, vách tre, nứa, không đóng trần, mái lợp:		
6.1	+ Tôn	Đồng/m ² XD	594.000
6.2	+ Ngói	Đồng/m ² XD	666.000
6.3	+ Lá cọ, tranh	Đồng/m ² XD	446.000
7	Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách ván, không đóng trần, mái lợp:		
7.1	+ Tôn	Đồng/m ² XD	3.194.000
7.2	+ Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	3.041.000
7.3	+ Ngói	Đồng/m ² XD	3.361.000
8	Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách tôn, không đóng trần, mái lợp:		
8.1	+ Tôn	Đồng/m ² XD	2.589.000
8.2	+ Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	2.454.000
8.3	+ Ngói	Đồng/m ² XD	2.781.000
9	Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách nứa, không đóng trần, mái lợp tranh	Đồng/m ² XD	1.452.000
10	Nhà sàn, khung gỗ, sàn tre nứa, vách nứa, không đóng trần, mái lợp tranh	Đồng/m ² XD	1.308.000
11	Nhà tắm, tường xây gạch, ốp lát gạch men, sàn mái BTCT	Đồng/m ² XD	3.850.000
12	Nhà tắm, tường xây gạch, nền láng xi măng, trần tôn, mái lợp tôn	Đồng/m ² XD	2.733.000
13	Nhà tắm, vách ván, nền láng xi măng, không đóng trần, mái lợp tôn	Đồng/m ² XD	1.338.000
14	Nhà vệ sinh, tường xây gạch, nền láng xi măng	Đồng/m ² XD	2.823.000
15	Nhà vệ sinh, tường xây gạch, sàn mái BTCT, ốp lát gạch men	Đồng/m ² XD	5.041.000
16	Chuồng heo, gà tường xây gạch dày 10cm, nền láng xi măng, mái lợp:		
16.1	+ Tôn	Đồng/m ² XD	1.067.000
16.2	+ Ngói	Đồng/m ² XD	1.154.000
16.3	+ Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	958.000
16.4	+ Tranh, lá cọ, bạt	Đồng/m ² XD	807.000
17	Chuồng heo, gà tường xây gạch dày 15cm, nền láng xi măng, mái lợp:		
17.1	+ Tôn	Đồng/m ² XD	1.159.000
17.2	+ Ngói	Đồng/m ² XD	1.245.000
17.3	+ Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	1.039.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
17.4	+ Tranh, lá cọ, bạt	Đồng/m ² XD	871.000
18	Chuồng heo, gà tường xây gạch dày 20cm, nền láng xi măng, mái lợp:		
18.1	+ Tôn	Đồng/m ² XD	1.251.000
18.2	+ Ngói	Đồng/m ² XD	1.337.000
18.3	+ Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	1.119.000
18.4	+ Tranh, lá cọ, bạt	Đồng/m ² XD	936.000
19	Chuồng heo, gà vách ván, nền xi măng, mái lợp:		
19.1	+ Tôn	Đồng/m ² XD	735.000
19.2	+ Ngói	Đồng/m ² XD	784.000
19.3	+ Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	657.000
19.4	+ Tranh, lá cọ, bạt	Đồng/m ² XD	550.000
20	Chuồng heo, gà vách ván, sàn gỗ, mái lợp:		
20.1	+ Tôn	Đồng/m ² XD	705.000
20.2	+ Ngói	Đồng/m ² XD	754.000
20.3	+ Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	689.000
20.4	+ Tranh, lá cọ, bạt	Đồng/m ² XD	528.000
21	Chuồng heo, gà vách ván, nền đất, mái lợp:		
21.1	+ Tôn	Đồng/m ² XD	642.000
21.2	+ Ngói	Đồng/m ² XD	686.000
21.3	+ Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	575.000
21.4	+ Tranh, lá cọ, bạt	Đồng/m ² XD	479.000
22	Chuồng heo, gà vách thùng bạt, khung gỗ, nền đất, mái tranh	Đồng/m ² XD	277.000
23	Chuồng bò, ngựa: cột gỗ, không có vách ngăn, nền đất, mái lợp:		
23.1	+ Tôn	Đồng/m ² XD	677.000
23.2	+ Ngói	Đồng/m ² XD	723.000
23.3	+ Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	606.000
24	Chuồng bò, ngựa: cột gỗ, vách ván, nền láng xi măng, mái lợp:		
24.1	+ Tôn	Đồng/m ² XD	723.000
24.2	+ Ngói	Đồng/m ² XD	773.000
24.3	+ Fibro xi măng	Đồng/m ² XD	648.000
25	Giếng nước: (Giếng đất đường kính trung bình Ø=1m)		
a	+ Độ sâu h < 5 mét	Đồng/cái	2.984.000
b	+ Độ sâu 5m ≤ h < 10m	Đồng/cái	5.959.000
c	+ Độ sâu 10m ≤ h < 13m	Đồng/cái	7.150.000
d	+ Độ sâu 13m ≤ h < 16m	Đồng/cái	8.943.000
e	+ Độ sâu 16m ≤ h < 19m	Đồng/cái	13.625.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
f	+ Độ sâu $19m \leq h < 22m$	Đồng/cái	15.888.000
g	+ Độ sâu $22m \leq h < 25m$	Đồng/cái	18.163.000
h	+ Độ sâu $25m \leq h < 28m$	Đồng/cái	20.437.000
i	+ Độ sâu $h \geq 28m$	Đồng/cái	22.480.000
25.1	Giếng đất có đường kính khác thì được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:		
a	+ Giếng đất có đường kính $\varnothing=1,2m$ được nhân hệ số $K=1,44$		
b	+ Giếng đất có đường kính $\varnothing=1,5m$ được nhân hệ số $K=2,25$		
c	+ Giếng đất có đường kính $\varnothing=2,0m$ được nhân hệ số $K=4,00$		
d	+ Giếng đất có đường kính $\varnothing=2,5m$ được nhân hệ số $K=6,25$		
e	+ Giếng đất có đường kính $\varnothing=0,9m$ thì bằng đơn giá đất có đường kính $\varnothing=1m$ nhân với hệ số $K=0,81$		
25.2	Các trường hợp được cộng thêm:		
a	+ Giếng có thành miệng xây gạch, không có sân	Đồng/cái	1.611.000
b	+ Giếng có xây thành miệng xây gạch, có sân láng vữa xi măng.	Đồng/cái	2.088.000
c	+ Giếng nước có nắp đậy bằng tấm đan BTCT được cộng thêm	Đồng/cái	723.000
d	+ Giếng nước có bọng xây gạch	Đồng/m	583.000
25.3	Trường hợp giếng đất có đá ở phía dưới được cộng thêm:		
a	+ Có đường kính $\varnothing < 2m$	Đồng/m đá sâu	785.000
b	+ Có đường kính $2m \leq \varnothing < 3m$	Đồng/m đá sâu	1.770.000
25.4	Trường hợp có ống buy đúc bằng BTCT được cộng thêm:		
a	+ Ống buy $\varnothing 60cm, L=100cm$	Đồng/m	1.252.000
b	+ Ống buy $\varnothing 80cm, L=100cm$	Đồng/m	1.614.000
c	+ Ống buy $\varnothing 100cm, L=100cm$	Đồng/m	1.978.000
d	+ Ống buy $\varnothing 120cm, L=100cm$	Đồng/m	2.848.000
e	+ Ống buy $\varnothing 150cm, L=100cm$	Đồng/m	4.450.000
26	Giếng đào ở khu vực đá:		
26.1	Đường kính $\varnothing < 2m$:		
a	+ Độ sâu $2,5m \leq h < 3,5m$	Đồng/m	935.000
b	+ Độ sâu $3,5m \leq h < 4,5m$	Đồng/m	1.045.000
c	+ Độ sâu $4,5m \leq h < 5,5m$	Đồng/m	1.085.000
26.2	Đường kính $2m \leq \varnothing < 3m$:		
a	+ Độ sâu $2,5m \leq h < 3,5m$	Đồng/m	2.105.000
b	+ Độ sâu $3,5m \leq h < 4,5m$	Đồng/m	2.354.000
c	+ Độ sâu $4,5m \leq h < 5,5m$	Đồng/m	2.443.000
27	Giếng khoan:		

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
27.1	Giếng khoan đường kính lỗ khoan $\varnothing < 200\text{mm}$		
a	+ Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	Đồng/m sâu	544.000
b	+ Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	Đồng/m sâu	642.000
c	+ Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	Đồng/m sâu	754.000
d	+ Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	Đồng/m sâu	877.000
27.2	Giếng khoan đường kính lỗ khoan $200\text{mm} < \varnothing \leq 300\text{mm}$		
a	+ Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	Đồng/m sâu	721.000
b	+ Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	Đồng/m sâu	834.000
c	+ Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	Đồng/m sâu	961.000
d	+ Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	Đồng/m sâu	1.111.000
28	Bể chứa nước xây bằng gạch (tính theo dung tích bể)		
28.1	+ Tường xây gạch, trát VXM hoàn thiện dày $\leq 15\text{cm}$	Đồng/m ³	2.098.000
28.2	+ Tường xây gạch, trát VXM hoàn thiện dày $\leq 25\text{cm}$	Đồng/m ³	3.303.000
29	Bể chứa nước bằng BTCT (tính theo dung tích bể)	Đồng/m ³	5.113.000
30	Trường hợp bể có nắp đáy bằng tấm đan BTCT thì được cộng thêm 1m^2 nắp bể.	Đồng/m ²	723.000
31	Bể tự hoại (tính theo dung tích bể)	Đồng/m ³	2.642.000
32	Giếng thăm, hầm rút có xây miệng bằng gạch	Đồng/m	583.000
33	Sân, vỉa hè:		
33.1	+ Lót móng đá $D_{\max} \leq 6\text{cm}$ VXM dày 6cm đến 10cm; mặt láng VXM dày 2cm đến 3cm	Đồng/m ²	202.000
33.2	+ Lót móng đá $D_{\max} \leq 6\text{cm}$ VXM dày 6cm đến 10cm; mặt Bê tông đá 1x2 dày 3cm đến 5cm	Đồng/m ²	230.000
33.3	+ Lót móng đá $D_{\max} \leq 6\text{cm}$ VXM dày 6cm đến 10cm; mặt Bê tông đá 1x2 dày 6cm đến 10cm	Đồng/m ²	307.000
33.4	+ Bê tông đá 1x2 dày 3cm đến 5cm (không có BT lót đá 4x6), không láng mặt	Đồng/m ²	113.000
33.5	+ Láng VXM dày 3cm (không có lớp BT lót đá 4x6)	Đồng/m ²	87.000
33.6	+ Sân, vỉa hè lát gạch Ziczac, gạch blok tự chèn, gạch Terazzo	Đồng/m ²	292.000
33.7	+ Sân lát gạch thẻ, gạch bát tràng	Đồng/m ²	162.000
34	Sân, đường		
34.1	+ Sân, đường, lớp mặt thảm bê tông nhựa dày 7cm, lớp lót cấp phối đá dăm dày $\leq 30\text{cm}$	Đồng/m ²	569.000
34.2	+ Sân, đường, láng nhựa 3 lớp TCN 4,5kg/m ² , mặt đường đá dăm tiêu chuẩn dày 15cm	Đồng/m ²	387.000
34.3	+ Sân, đường, bê tông xi măng mác M200 dày 20cm	Đồng/m ²	422.000
34.4	+ Sân, đường, bê tông xi măng mác M150 dày 5cm đến 7cm, lớp lót bê tông đá 4x6 mác M50 dày 10cm	Đồng/m ²	266.000
35	Tường rào:		

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
35.1	Móng xây đá hộc. Tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.779.000
a	Trường hợp được trừ đi:		0
a1	+ Tường rào không tô trát	m dài	596.000
a2	+ Tường rào không quét nước xi măng	m dài	62.000
b	Trường hợp được cộng thêm:		
b1	+ Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	962.000
b2	+ Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	261.000
b3	+ Tường xây gạch ống dày 20cm, trụ 30x30cm	m dài	414.000
35.2	Móng xây đá hộc. Tường xây gạch Block bê tông rỗng dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.653.000
a	Trường hợp được trừ đi:		
a1	+ Tường rào không tô trát	m dài	596.000
a2	+ Tường rào không quét nước xi măng	m dài	62.000
b	Trường hợp được cộng thêm:		
b1	+ Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	962.000
b2	+ Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	261.000
35.3	Móng xây đá hộc. Tường dày 15cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.715.000
a	Trường hợp được trừ đi:		
a1	+ Tường rào không tô trát	m dài	570.000
a2	+ Tường rào không quét nước xi măng	m dài	61.000
b	Trường hợp được cộng thêm:		
b1	+ Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	949.000
b2	+ Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	258.000
35.4	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ 20x20cm, có hàng rào sắt và giằng BTCT, chiều cao bình quân của hàng rào sắt thoáng 2m.	m dài	2.744.000
a	Trường hợp được trừ đi:		
a1	+ Phần xây gạch không tô trát	m dài	201.000
a2	+ Phần xây gạch không quét nước xi măng	m dài	22.000
b	Trường hợp được cộng thêm:		
b1	+ Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	323.000
b2	+ Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	87.000
35.5	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m (phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ công kết cấu, kích thước trụ công:		
a	+ Trụ xây gạch 300x300mm	m dài	696.000
b	+ Trụ BTCT đúc sẵn 100x100mm	m dài	589.000
c	+ Cọc sắt V 50x50x5mm	m dài	550.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
35.6	Tường dày 10cm và móng xây gạch cao bình quân 0,5m (không tô trát), cọc sắt V50x50x5mm cao 1,2m, khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m, phía trên rào lưới B40	m dài	245.000
35.7	Hàng rào ruộng rẫy, trụ gỗ kê gai, lưới B40 (chỉ tính nhân công tháo dỡ và kê buộc)	Đồng/m ²	20.000
35.8	Hàng rào lưới B40 khung thép hình hàn liên kết	Đồng/m ²	206.000
35.9	Hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép đúc sẵn	Đồng/m ²	307.000
36	Ao đất đào thả cá	Đồng/m ³	87.000
37	Ao tận dụng khe hợp thủy, khe suối, dòng chảy, chỗ trũng đắp bờ chặn nước để thả cá, có chiều sâu từ mặt đất đến đáy ao:		
37.1	+ Sâu 1m	Đồng/m ²	20.000
37.2	+ Sâu 1m ,1,5m	Đồng/m ²	30.000
37.3	+ Sâu >1,5m	Đồng/m ²	40.000
38	Mộ đất :		
38.1	+ Thời gian ≤3 năm (có thân nhân di dời)	Đồng/mộ	4.967.000
38.2	+ Thời gian >3 năm (có thân nhân di dời)	Đồng/mộ	3.625.000
39	Mộ xây:		
39.1	+ Một lớp mộ, một lớp bao thời gian ≤3 năm	Đồng/mộ	11.471.000
39.2	+ Một lớp mộ, một lớp bao thời gian >3 năm	Đồng/mộ	8.030.000
40	Nhà mồ		
40.1	+ Đang nuôi (chi phí làm lễ bỏ mả)	Đồng/hòm	2.570.000
40.2	+ Đang nuôi (chi phí bốc dùi) thời gian ≤2 năm	Đồng/hòm	2.143.000
40.3	+ Đang nuôi (chi phí bốc dùi) thời gian >2 năm	Đồng/hòm	1.927.000
40.4	+ Đã bỏ nuôi (01 hòm có 01 hài cốt)	Đồng/hòm	1.713.000
40.5	+ Đã bỏ nuôi nếu có từ 2 hài cốt trở lên thì mỗi hài cốt được tính thêm công di dời	Đồng/hài cốt	399.000
41	Trụ cổng xây gạch	Đồng/m ³	2.036.000
42	Trụ hoặc tường bằng BTCT	Đồng/m ³	5.912.000
43	Bờ kè, tường chắn xây bằng đá hộc (đá chẻ)	Đồng/m ³	1.429.000
44	Trụ tiêu bọng đúc bằng VXM không cốt thép đường kính chân trụ D400, ngọn trụ D150 cao 3m	Đồng/trụ	463.000
45	Trụ tiêu bọng xây gạch cao 3m	Đồng/trụ	1.005.000
45.1	Trụ tiêu BTCT có kích thước 0,1mx0,1m	Đồng/m dài	68.000
46	Mái hiên, mái che:		
46.1	Nền đất, cột gỗ có đường kính từ Ø10cm đến Ø20cm. Mái lợp:		
a	+ Tôn	Đồng/m ²	453.000
b	+ Fibro xi măng	Đồng/m ²	401.000
c	+ Ngói	Đồng/m ²	464.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
46.2	Nền láng VXM không đánh màu, cột gỗ có đường kính từ Ø10cm đến Ø20cm, mái lợp:		
a	+ Tôn	Đồng/m ²	622.000
b	+ Fibro xi măng	Đồng/m ²	569.000
46.3	Nền láng VXM, dày 2cm có đánh màu, cột gỗ có đường kính từ Ø10cm đến Ø20cm. Mái lợp:		
a	+ Tôn kẽm	Đồng/m ²	630.000
b	+ Fibro xi măng	Đồng/m ²	579.000
c	+ Ngói 22 viên/m ²	Đồng/m ²	908.000
46.4	Mái che khung thép hình, cột thép đường kính đến Ø50mm. Lợp tôn kẽm	Đồng/m ²	586.000
	Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong các trường hợp sau: kết cấu nền		
a	+ Lót móng đá Dmax≤6cm VXM dày 6cm đến 10cm; mặt láng VXM dày 2cm đến 3cm	Đồng/m ²	202.000
b	+ Lót móng đá Dmax≤6cm VXM dày 6cm đến 10cm; mặt Bê tông đá 1x2, dày 3cm đến 5cm	Đồng/m ²	230.000
c	+ Bê tông đá 1x2 dày 3cm đến 5cm (không có BT lót đá 4x6), không láng mặt	Đồng/m ²	113.000
d	+ Láng VXM dày 3cm (không có lớp BT lót đá 4x6)	Đồng/m ²	87.000
47	Đào san mặt bằng (đào bằng máy đổ lên ô tô vận chuyển đi nơi khác)	Đồng/m ³	33.000
48	Đắp đất mặt bằng (vận chuyển từ nơi khác về để đắp kể cả đào đất, vận chuyển bằng ô tô)	Đồng/m ³	36.000
49	Tranh vẽ trên tường gạch	Đồng/m ²	138.000
50	Giàn trồng dây leo:		
50.1	+ Khung trụ, đà dầm bằng thép hộp	Đồng/m ²	400.000
50.2	+ Khung trụ, đà bằng thép hộp, dàn lưới thép	Đồng/m ²	383.000
51	Cánh cổng bằng sắt:		
51.1	+ Khung thép hộp, song thép hộp, pa nô thép	Đồng/m ²	797.000
51.2	+ Khung thép hộp, song sắt tròn, pa nô thép	Đồng/m ²	859.000
52	Hầm bioga:		
52.1	+ Loại có $V \leq 2 \text{ m}^3$	Đồng/m ³	1.655.000
52.2	+ Loại có $V > 2 \text{ m}^3$	Đồng/m ³	2.548.000
53	Hòn non bộ lắp dựng, chế tác trên hồ đúc sẵn		
53.1	Phụ kiện lắp đặt cho 1 cấu kiện: Tháp hình chóp, tượng, nhà sàn, cầu nối, 1 máy bơm nước mi ni tạo dòng, điện chiếu sáng nhà khói màu.	cấu kiện	1.055.000
53.2	Hòn non bộ lắp dựng trên hồ đúc sẵn, bể nước tự xây, tạo hình mỹ thuật có chủ đề liên kết từ đá san hô hoặc các loại vật liệu khác, có các phụ kiện kèm theo như Mục a	Đồng/m ³	985.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
54	Hồ cá cảnh tự xây có gắn hòn non bộ		
54.1	Hồ xây gạch dày $\leq 150\text{mm}$, giằng tường BTCT, lán VXM cả thành và đáy; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m ²	1.068.000
54.2	Hồ xây gạch dày $\leq 150\text{mm}$, giằng tường BTCT, đáy lán VXM, thành ốp gạch men; xây theo kiểu dáng tạo hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m ²	1.135.000
54.3	Hồ xây trên nền nhà cũ tận dụng tường cũ hoặc xây mới; lán VXM cả thành và đáy; tạo dáng hình có chủ đề để gắn đá san hô hoặc các loại đá, sỏi khác và phụ kiện.	đồng/m ²	590.000
a	- Trường hợp hồ xây tại mục c, nếu thành hồ ốp gạch men thì được cộng thêm	đồng/m ²	176.000
55	Điện thờ - Trang thờ		
55.1	Điện thờ: tính hỗ trợ chi phí công tháo dỡ, vận chuyển hiện vật và bồi thường XD lại, có cộng thêm phần chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh.	đồng/m ² xây dựng	6.964.000
55.2	Các trang thờ: chỉ tính chi phí công tháo dỡ, vận chuyển và lắp dựng lại có cộng thêm phần chi phí hao mòn hư hỏng vật liệu, chi phí xây dựng nơi thờ tạm và chi phí về tâm linh.		
a	Mái BTCT dán ngói mũi hài (<i>ngói vẩy</i>), tường xây, sơn vôi, nền lát đá cẩm thạch (<i>hay đá granit</i>), trụ bê tông cốt thép.	đồng/trang thờ	422.000
b	Mái lợp ngói vẩy, tường xây sơn vôi (<i>hoặc quét vôi</i>), nền BTCT lát gạch hoa, gạch men, trụ BTCT.	đồng/trang thờ	316.000
c	Mái lợp ngói vẩy, tường xây, quét vôi lăn sơn, đan BTCT lán VXM, trụ BTCT.	đồng/trang thờ	302.000
d	Mái lợp ngói, tường xây, quét vôi lăn sơn nền BTCT lán VXM, trụ xây.	đồng/trang thờ	292.000
e	Mái lợp tôn, tường xây quét vôi lăn sơn nền BTCT lán VXM, trụ xây.	đồng/trang thờ	282.000
f	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, nền BTCT lán VXM, trụ xây	đồng/trang thờ	211.000
g	Mái lợp tôn, tường gỗ ván, đan BTCT lán VXM, trụ gỗ	đồng/trang thờ	176.000
h	Mái lợp tôn, không tường, trụ gỗ đỡ sàn ván	đồng/trang thờ	140.000
i	Mái cốt ép, tranh tre nửa lá... (<i>hoặc không mái</i>), không tường, sàn gỗ ván, trụ gỗ.	đồng/trang thờ	106.000
56	Cống thoát nước - mương thoát nước - Tháo dỡ đường ống nước		

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cổng đúc buy tròn, hộp bằng BTCT, tính không thu hồi vật liệu: * Chiều sâu chôn cổng tính từ mặt đất tự nhiên xuống đến lưng cổng khoảng $\leq 0,4m$.		
56.1	Đường kính $\varnothing < 30cm$	đồng/ m_d	446.000
56.2	Đường kính $\varnothing < 40cm$	đồng/ m_d	563.000
56.3	Đường kính $\varnothing < 60cm$	đồng/ m_d	880.000
56.4	Đường kính $\varnothing < 80cm$	đồng/ m_d	1.290.000
56.5	Đường kính $\varnothing < 120cm$	đồng/ m_d	2.932.000
56.6	Đường kính $\varnothing < 150cm$	đồng/ m_d	3.870.000
56.7	Cổng xây gạch	đồng/ m_d	479.000
56.8	Cổng dưới dạng cầu gỗ ván bắc qua, ván dày $\geq 2cm$	đồng/ m^2	316.000
56.9	Mương thoát nước (xây gạch sâu $0,3m$; rộng $0,5m$)	đồng/ m_d	336.000
56.1 0	Mương thoát nước (đào đất sâu $0,3m$; rộng $0,5m$)	đồng/ m_d	30.000
XII	Các hạng mục chi tiết được cộng thêm hay trừ đi của nhà, nhà ở, công trình xây dựng		
1	- Nền, sàn:		
1.1	+ Láng VXM	Đồng/ m^2	74.000
1.2	+ Lát gạch hoa xi măng	Đồng/ m^2	277.000
1.3	+ Lát gạch ceramic	Đồng/ m^2	262.000
1.4	+ Lát gạch granite 400x400	Đồng/ m^2	279.000
1.5	+ Lát gạch granite 500x500	Đồng/ m^2	305.000
1.6	+ Lát gạch granite 600x600	Đồng/ m^2	460.000
1.7	+ Lát gạch granite 800x800	Đồng/ m^2	675.000
1.8	+ Lát đá granite tự nhiên	Đồng/ m^2	760.000
1.9	+ Lát gạch bát tràng	Đồng/ m^2	173.000
1.10	+ Lát gạch đất nung, đan bê tông	Đồng/ m^2	152.000
1.11	+ Lát gỗ ván sàn công nghiệp	Đồng/ m^2	539.000
1.12	+ Lát gỗ ván sàn nhóm II	Đồng/ m^2	1.064.000
1.13	+ Lát gỗ ván sàn nhóm III	Đồng/ m^2	837.000
1.14	+ Sàn BTCT	Đồng/ m^2	602.000
2	- Trần:		
2.1	+ BTCT	Đồng/ m^2	602.000
2.2	+ Đóng gỗ ván nhóm IV	Đồng/ m^2	830.000
2.3	+ Đóng lambri gỗ ván nhóm III	Đồng/ m^2	739.000
2.4	+ Thạch cao	Đồng/ m^2	372.000
2.5	+ Tấm nhựa hoa văn	Đồng/ m^2	266.000
2.6	+ Tấm nhựa thạch cao giả gỗ	Đồng/ m^2	402.000
2.7	+ Tôn	Đồng/ m^2	293.000

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3	- Tường		
3.1	+ Tường trát VXM không quét vôi	Đồng/m ²	105.000
3.2	+ Quét vôi	Đồng/m ²	14.000
3.3	+ Sơn nước không bả matit	Đồng/m ²	97.000
3.4	+ Sơn tường có bả matit	Đồng/m ²	117.000
3.5	+ Ốp tường, trụ gạch men 200x250	Đồng/m ²	433.000
3.6	+ Ốp tường, trụ gạch men 200x300	Đồng/m ²	405.000
3.7	+ Ốp tường, trụ gạch men 300x300	Đồng/m ²	398.000
3.8	+ Ốp tường, trụ gạch men 400x400	Đồng/m ²	408.000
3.9	+ Ốp tường, trụ gạch men 500x500	Đồng/m ²	463.000
3.10	+ Ốp tường, trụ gạch men 600x60	Đồng/m ²	546.000
3.11	+ Ốp tường, trụ gạch men 450x900	Đồng/m ²	611.000
3.12	+ Ốp tường, trụ gạch men 600x900	Đồng/m ²	631.000
3.13	+ Ốp đá granit tự nhiên vào tường, trụ	Đồng/m ²	933.000
3.14	+ Ốp đá cẩm thạch, hoa cương vào tường, trụ	Đồng/m ²	1.087.000
3.15	+ Ốp lambri gỗ nhóm III vào tường, trụ	Đồng/m ²	713.000
3.16	+ Ốp lambri gỗ nhóm IV vào tường, trụ	Đồng/m ²	596.000
3.17	+ Đóng tôn	Đồng/m ²	293.000
3.18	+ Đóng tôn cũ	Đồng/m ²	147.000
4	- Cửa:		
4.1	Nhà có sử dụng thêm lớp cửa phía ngoài thì được cộng thêm:		
a	+ Cửa sắt kéo Đài loan	Đồng/m ²	1.011.000
b	+ Cửa cuốn nhôm cả mô tơ	Đồng/m ²	1.964.000
c	+ Cửa Pa nô gỗ nhóm II	Đồng/m ²	2.723.000
d	+ Cửa Pa nô gỗ nhóm III	Đồng/m ²	2.139.000
e	+ Cửa Pa nô gỗ nhóm IV	Đồng/m ²	1.296.000
f	+ Cửa nhôm, kính thường	Đồng/m ²	957.000
g	+ Cửa nhựa lõi thép	Đồng/m ²	2.436.000
h	+ Khung ngoại cửa gỗ nhóm II	Đồng/md	623.000
i	+ Khung ngoại cửa gỗ nhóm III	Đồng/md	531.000
k	+ Khung ngoại cửa gỗ nhóm IV	Đồng/md	402.000

Ghi chú:

- Đơn giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Nhà ở 01 tầng tính giá đồng/m²XD.
- Nhà ở từ ≥ 02 tầng trở lên tính giá đồng/m² sàn cho các tầng.
- Các chữ viết tắt:

Bê tông cốt thép: BTCT.

Xây dựng: XD.

Bê tông: BT.

Vữa xi măng: VXM.

Tiêu chuẩn nhựa: TCN.

PHẦN 3. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH

Hướng dẫn áp dụng Bảng đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn 77 xã, phường phía Tây tỉnh Gia Lai như sau:

a) Đối với địa bàn 05 phường, gồm: Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú bằng đơn giá quy định tại phần 1, phần 2 Phụ lục II này.

b) Đối với địa bàn 72 xã, phường phía Tây tỉnh Gia Lai còn lại bằng đơn giá quy định tại phần 1, phần 2 Phụ lục II này nhân với hệ số điều chỉnh quy định tại phần 3 Phụ lục II này.

STT	Tên các xã, phường	Hệ số
1	Xã Biển Hồ	1,006
2	Xã Gào	1,007
3	Xã Ia Ko	1,007
4	Xã Ia Hnú	1,008
5	Phường An Bình	1,017
6	Xã Mang Yang	1,021
7	Phường An Khê, xã Cửu An	1,012
8	Phường Ayun Pa, xã Ia Rbol, Ia Sao	1,004
9	Xã Chư Sê, Bờ Ngoong, Al Bá	1,006
10	Xã Phú Túc, Ia Dreh, Ia Rsaí, Uar	1,019
11	Xã Phú Thiện, Chư A Thai, Ia Hiao	1,003
12	Xã Pờ Tó, Ia Pa, Ia Tul	1,024
13	Xã Kông Chro, Ya Ma, Chư Krey, SRó, Đăk Song, Chơ Long	1,020
14	Xã Kbang, Kông Bơ La, Tơ Tung, Sơn Lang, Đak Rong, Krong	1,021
15	Xã Đak Pơ, Ya Hội	1,019
16	Xã Lơ Pang, Kon Chiêng, Hra, Ayun	1,023
17	Xã Đak Đoa, Kon Gang, Ia Băng, Kdang, Đak Somei	1,015
18	Xã Đức Cơ, Ia Dok, Ia Krêl, Ia Pnôn, Ia Nan, Ia Dom	1,019

19	Xã Chư Prông, Bàu Cạn, Ia Boòng, Ia Lâu, Ia Pia, Ia Tôr, Ia Púch, Ia Mơ	1,020
20	Xã Ia Grai, Ia Krái, Ia Hrung, Ia Chia, Ia O	1,021
21	Xã Biền Hồ, Ia Ly, Chư Păh, Ia Khuơl, Ia Phí	1,004
22	Xã Chư Puh, Ia Le	1,008

PHẦN 4. DANH SÁCH 77 XÃ, PHƯỜNG PHÍA TÂY TỈNH GIA LAI

STT	Tên xã, phường	STT	Tên xã, phường	STT	Tên xã, phường
1	Phường Pleiku	27	Xã Cửu An	53	Xã Uar
2	Phường Hội Phú	28	Xã Đak Pơ	54	Xã Đak Đoa
3	Phường Thống Nhất	29	Xã Ya Hội	55	Xã Kon Gang
4	Phường Diên Hồng	30	Xã Kbang	56	Xã Ia Băng
5	Phường An Phú	31	Xã Kông Bơ La	57	Xã KDang
6	Xã Biền Hồ	32	Xã Tơ Tung	58	Xã Đak Somei
7	Xã Gào	33	Xã Sơn Lang	59	Xã Mang Yang
8	Xã Ia Ly	34	Xã Đak Rong	60	Xã Lơ Pang
9	Xã Chư Păh	35	Xã Kông Chro	61	Xã Kon Chiêng
10	Xã Ia Khuơl	36	Xã Ya Ma	62	Xã Hra
11	Xã Ia Phí	37	Xã Chư Krey	63	Xã Ayun
12	Xã Chư Prông	38	Xã SRó	64	Xã Ia Grai
13	Xã Bàu Cạn	39	Xã Đăk Song	65	Xã Ia Krái
14	Xã Ia Boòng	40	Xã Chơ Long	66	Xã Ia Hrung
15	Xã Ia Lâu	41	Phường Ayun Pa	67	Xã Đức Cơ
16	Xã Ia Pia	42	Xã Ia Rbol	68	Xã Ia Dok

17	Xã Ia Tôr	43	Xã Ia Sao	69	Xã Ia Krêl
18	Xã Chư Sê	44	Xã Phú Thiện	70	Xã Ia Púch
19	Xã Bờ Ngoong	45	Xã Chư A Thai	71	Xã Ia Mơ
20	Xã Ia Ko	46	Xã Ia Hiao	72	Xã Ia Pnôn
21	Xã Al Bá	47	Xã Pờ Tó	73	Xã Ia Nan
22	Xã Chư Puh	48	Xã Ia Pa	74	Xã Ia Dom
23	Xã Ia Le	49	Xã Ia Tul	75	Xã Ia Chia
24	Xã Ia Hnú	50	Xã Phú Túc	76	Xã Ia O
25	Phường An Khê	51	Xã Ia Dreh	77	Xã Krong
26	Phường An Bình	52	Xã Ia Rsai		